

PHỤ LỤC
CHỈ TIÊU 3 THÁNG CUỐI NĂM 2022

(Kèm theo Nghị quyết số 17-NQ/TU ngày 30/9/2022 của Ban thường vụ Tỉnh ủy)

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	6 tháng đầu năm 2021	Năm 2022		So sánh (%)		Chỉ tiêu còn lại 3 tháng cuối năm 2022
				Kế hoạch năm 2022	Thực hiện 9 tháng đầu năm	So với cùng kỳ năm 2021	So với Kế hoạch năm 2022	
I	CHỈ TIÊU KINH TẾ							
1	Giá trị tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh (GRDP)							
-	<i>Theo giá so sánh năm 2010</i>	<i>Tỷ đồng</i>	10.407	17.664	11.465	110,18%	64,91%	6.199
	Nông, lâm, thủy sản	Tỷ đồng	1.589	3.662	1.685	106,05%	46,01%	1.977
	Công nghiệp, xây dựng	Tỷ đồng	2.919	4.912	3.332	114,17%	67,84%	1.580
	Thương mại, dịch vụ	Tỷ đồng	4.987	7.625	5.420	108,69%	71,09%	2.205
	Thuế NK, thuế SP trừ trợ cấp SP	Tỷ đồng	912	1.465	1.028	112,69%	70,17%	437
-	<i>Theo giá hiện hành</i>	<i>Tỷ đồng</i>	17.302	30.143	19.112	110,46%	63,40%	11.032
	Nông, lâm, thủy sản	Tỷ đồng	2.621	6.049	2.049	78,15%	33,87%	4.000
	Công nghiệp, xây dựng	Tỷ đồng	5.078	8.817	6.327	124,59%	71,76%	2.490
	Thương mại, dịch vụ	Tỷ đồng	8.086	12.761	9.023	111,59%	70,71%	3.738
	Thuế NK, thuế SP trừ trợ cấp SP	Tỷ đồng	1.516	2.516	1.713	112,99%	68,08%	803
2	GRDP bình quân đầu người	Tr.đồng		52,00		Thống kê vào cuối năm		
3	Tốc độ tăng trưởng GRDP	%	6,05	>=10%	10,18	168,3%	101,8%	>=10%
4	Cơ cấu tổng sản phẩm theo nhóm ngành	%						
-	Nông, lâm, thủy sản	%	14,53	20-21	10,72			
-	Công nghiệp, xây dựng	%	30,38	29-30	33,10			
-	Thương mại, dịch vụ	%	46,31	42-43	47,21			
-	Thuế NK, thuế SP trừ trợ cấp SP	%	8,78		8,96			
5	Nông nghiệp							
5.1	Trồng trọt							
a.	Diện tích							
	- Lúa	Ha	23.278	22.877	22.973	98,7%	100,4%	
	- Cà phê	Ha	28.869	29.292	29.236	101,3%	99,8%	56
	- Cao su	Ha	76.639	75.995	77.402	101,0%	101,9%	
	- Sắn	Ha	38.767	37.720	40.108	103,5%	106,3%	
	- Mía	Ha	938	910	955	101,8%	104,9%	
	- Ngô	Ha	5.365	5.327	5.363	100,0%	100,7%	
	- Cây ăn quả	Ha	6.119	9.375	9.177	150,0%	97,9%	198
	<i>Trong đó, trồng mới</i>	<i>Ha</i>	<i>1.736</i>	<i>3.000</i>	<i>2.802</i>		<i>93,4%</i>	<i>198</i>
	- Cây Mắc ca	Ha	1.095	2.219	2.360	215,5%	106,4%	
	<i>Trong đó, trồng mới</i>	<i>Ha</i>	<i>594</i>	<i>1.000</i>	<i>1.141</i>	<i>192,1%</i>	<i>114,1%</i>	
b.	Sản lượng sản phẩm chủ yếu							
	- Sản lượng lương thực có hạt	Tấn	38.230	116.859	39.258	102,7%	33,6%	77.601
	- Cà phê nhân	Tấn		67.627		Chưa đến vụ thu hoạch		67.627
	- Cao su mù tươi	"	40.985	94.800	43.650	106,5%	46,0%	51.150
	- Sắn	"	186.332	570.530	192.054	103,1%	33,7%	378.476
	- Mía cây	"		51.300		Chưa đến vụ thu hoạch		51.300
5.2	Cây dược liệu							

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	6 tháng đầu năm 2021	Năm 2022		So sánh (%)		Chỉ tiêu còn lại 3 tháng cuối năm 2022
				Kế hoạch năm 2022	Thực hiện 9 tháng đầu năm	So với cùng kỳ năm 2021	So với Kế hoạch năm 2022	
	- Sâm Ngọc linh	Ha	907	1.741	1.264	139,4%	72,6%	477
	<i>Trong đó, trồng mới</i>			500	23,0		4,6%	477
	- Cây dược liệu khác	Ha	2.114	4.664	4.195	198,4%	90,0%	469
	<i>Trong đó, trồng mới</i>		960	2.000	1.531	159,5%	76,6%	469
5.3	Chăn nuôi							
a.	Tổng đàn		256.946	274.500	264.175	102,8%	96,2%	10.325
	- Đàn trâu	Con	24.870	25.000	24.755	99,5%	99,0%	245
	- Đàn bò	"	83.556	84.500	84.410	101,0%	99,9%	90
	- Đàn lợn	"	148.520	165.000	155.010	104,4%	93,9%	9.990
b.	Sản phẩm chăn nuôi chủ yếu							
	- Thịt hơi các loại	Tấn	20.840	35.000	26.192	125,7%	74,8%	8.808
	<i>Trong đó: Thịt lợn</i>	<i>Tấn</i>	<i>16.513</i>	<i>22.000</i>	<i>17.090</i>	<i>103,5%</i>	<i>77,7%</i>	<i>4.910</i>
5.4	Lâm nghiệp							
	- Trồng mới rừng	Ha	3.955	4.500	4.708	119,0%	104,6%	
	- Tỷ lệ độ che phủ rừng (có tính cây cao su)	%	63,02	63,1	63,12	100,2%	100,0%	
5.5	Thủy sản							
	- Diện tích nuôi trồng	Ha	735	805	796	108,3%	98,9%	9
	- Sản lượng khai thác	Tấn	1.509	1.850	1.607	106,5%	86,9%	243
	- Sản lượng nuôi trồng	Tấn	2.904	5.500	3.135	108,0%	57,0%	2.365
6	Công nghiệp							
	- Khai thác đá, cát, sỏi các loại	m3	264.270	500.000	285.141	107,9%	57,0%	214.859
	- Tinh bột sắn	Tấn	181.454	300.000	150.836	83,1%	50,3%	149.164
	- Đường	Tấn	8.371	12.000	7.188	85,9%	59,9%	4.812
	- Gỗ cưa hoặc xẻ (trừ gỗ xẻ tà vẹt)	m3	27.297	42.500	22.021	80,7%	51,8%	20.479
	- Điện sản xuất	Triệu Kw/h	1.286	3.300	2.026	157,5%	61,4%	1.274
	- Điện thương phẩm	Triệu Kw/h	323	450	337	104,3%	74,9%	113
	- Nước máy	1000 m3	2.706	3.800	2.668	98,6%	70,2%	1.132
7	Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ	Tỷ đồng	17.924	28.490	23.941	133,6%	84,0%	4.549
8	Du lịch							
-	Tổng lượt khách	L/khách	189.000	900.000	950.000	502,6%	105,6%	
	+ Khách quốc tế	"	0	50.000	100		0,2%	49.900
	+ Khách nội địa	"	189.000	850.000	949.900	502,6%	111,8%	
-	Tổng doanh thu	Tỷ đồng	52,4	250	248	473,3%	99,2%	2
9	Tổng số xã đạt chuẩn nông thôn mới	Xã	29	44	36		81,8%	8
	<i>Trong đó số xã đạt chuẩn NTM trong năm</i>	<i>Xã</i>	<i>1</i>	<i>8</i>	<i>0</i>		<i>0,0%</i>	<i>8</i>
10	Sản phẩm tham gia vào chuỗi giá trị các sản phẩm quốc gia	Sản phẩm	0	2	0			2
11	Thu NSNN	Tỷ đồng	2.101	4.000	2.963	141,1%	74,1%	1.037
12	Chi NSNN (bao gồm nguồn năm trước chuyển sang)	Tỷ đồng	5.466	11.743	5.785	105,8%	49,3%	5.958
13	Kim ngạch xuất khẩu	Triệu USD	174,5	270	244	139,7%	90,3%	26
14	Kim ngạch nhập khẩu	Triệu USD	4,1	6,6	5,55	135,4%	84,1%	1
15	Thứ hạng Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI)	Thứ hạng		43	Số liệu năm 2022 công bố vào giữa năm 2023			43
16	Thứ hạng Chỉ số Hiệu quả quản trị và hành chính công cấp tỉnh (PAPI)	Thứ hạng		39				39
17	Thứ hạng Chỉ số cải cách hành chính (PAR INDEX)	Thứ hạng		38				38

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	6 tháng đầu năm 2021	Năm 2022		So sánh (%)		Chỉ tiêu còn lại 3 tháng cuối năm 2022
				Kế hoạch năm 2022	Thực hiện 9 tháng đầu năm	So với cùng kỳ năm 2021	So với Kế hoạch năm 2022	
18	Thứ hạng Chỉ hài lòng về sự phục vụ hành chính (SIPAS)	Thứ hạng		18				18
19	Tổng vốn đầu tư phát triển trên địa bàn	Tỷ đồng	14.237	23.000	16.845	118,3%	73,2%	6.155
	<i>Trong đó vốn đầu tư khu vực tư nhân</i>		<i>10.655</i>	<i>16.400</i>	<i>12.476</i>	<i>117,1%</i>	<i>76,1%</i>	<i>3.924</i>
20	Phát triển doanh nghiệp							
-	Số doanh nghiệp thành lập mới trên địa bàn	Doanh nghiệp	232	310	280	120,7%	90,3%	30
-	Tổng số vốn đăng ký của doanh nghiệp thành lập mới	Tỷ đồng	5.846	5.460	5.579	95,4%	102,2%	
21	Hợp tác xã							
-	Tổng số hợp tác xã	Hợp tác xã	195	225	225	115,4%	100,0%	
	<i>+ Số hợp tác xã thành lập mới</i>	<i>Hợp tác xã</i>	<i>32</i>	<i>30</i>	<i>36</i>	<i>112,5%</i>	<i>120,0%</i>	
-	Tổng số lao động trong hợp tác xã	Người	970	990	1.142	117,7%	115,4%	
-	Tỷ lệ hộ dân tộc thiểu số tham gia vào hợp tác xã	%	16,0	17	16,7	104,4%	98,2%	0,3
22	Tổ hợp tác							
-	Tổng số tổ hợp tác	Tổ hợp tác	207	225	220	106,3%	97,8%	5
-	Tổng số thành viên tổ hợp tác	Thành viên	2.160	2.350	2.363	109,4%	100,6%	
II	CHỈ TIÊU VĂN HÓA - XÃ HỘI							
1	Dân số							
-	Dân số trung bình	Người		580.000	Bảo cáo cuối năm			580.000
-	Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên	%		<1,2				<1,2
-	Tuổi thọ trung bình	Tuổi		67,9				67,9
-	Tỷ số giới tính của trẻ em mới sinh	Số bé trai/100 bé gái		109				109
2	Lao động và việc làm							
-	Số người được giải quyết việc làm (tăng thêm trong năm)	Người	4.672	5.800	6.858	146,8%	118,2%	
-	Tỷ lệ lao động qua đào tạo	%		55,7	Bảo cáo năm			55,7
	<i>Trong đó, tỷ lệ lao động được đào tạo nghề</i>	<i>%</i>		<i>40</i>				<i>40</i>
3	Giảm nghèo theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều				Bảo cáo năm			
-	Số hộ nghèo	Hộ		16.576				16.576
-	Tỷ lệ hộ nghèo	%		11,32				11,32
-	Số hộ cận nghèo	Hộ		11.272				11.272
-	Tỷ lệ hộ cận nghèo	%		7,69				7,69
4	Giáo dục và Đào tạo							
-	Tổng số học sinh đầu năm học	Học sinh	164.300	167.300	166.620	101,4%	99,6%	680
-	Tỷ lệ học sinh đi học đúng độ tuổi	"						
	+ Tiểu học	"	99,9	99,9	99,9	100,0%	100,0%	
	+ Trung học cơ sở	"	97,2	97,7	97,7	100,5%	100,0%	
	+ Trung học phổ thông	"	52,1	57,0	57,0	109,4%	100,0%	
-	Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp trung học cơ sở, trung học phổ thông chuyển sang học nghề	%	13	20	15,5	119,2%	77,5%	4,5
-	Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia	%						
	+ Mầm non	%	40,4	44	42	104,0%	95,5%	2
	+ Tiểu học	%	65,7	67	67	102,0%	100,0%	
	+ Trung học Cơ sở	%	40,5	45	45	110,0%	99,0%	0,45
	+ Trung học phổ thông	%	46	50	50	107,8%	100,0%	
5	Y tế							

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	6 tháng đầu năm 2021	Năm 2022		So sánh (%)		Chỉ tiêu còn lại 3 tháng cuối năm 2022
				Kế hoạch năm 2022	Thực hiện 9 tháng đầu năm	So với cùng kỳ năm 2021	So với Kế hoạch năm 2022	
-	Tỷ lệ bao phủ BHYT	%	86,7	92,75	91,12	105,1%	98,2%	1,63
-	Tỷ lệ bao phủ BHXH so với lực lượng lao động	%	17,49	19,55	18,96	108,4%	97,0%	0,59
-	Tỷ lệ bao phủ BHTN so với lực lượng lao động	%	11,54	11,82	11,81	102,3%	99,9%	0,01
-	Số giường bệnh/10.000 dân (không tính giường trạm y tế xã)	Giường	41,1	40,3	40,3	98,1%	100,0%	
-	Số bác sỹ/10.000 dân	Bác sỹ	10,7	10,8	10,6	99,1%	98,1%	0,2
-	Tỷ lệ xã đạt Bộ tiêu chí quốc gia về y tế xã (giai đoạn 2011-2020)	%	100	100	100	100,0%	100,0%	
-	Tỷ lệ trạm y tế xã, phường, thị trấn có bác sỹ làm việc	%	100	100	99	99,0%	99,0%	1
-	Tỷ lệ trẻ em < 5 tuổi suy dinh dưỡng thể thấp còi	%		32,7	Báo cáo năm			32,7
6	Văn hoá, thể thao, thông tin							
-	Tỷ lệ xã, phường, thị trấn có nhà văn hóa	%	55	56	56	101,8%	100%	
-	Tỷ lệ thôn, làng, tổ dân phố đạt danh hiệu văn hóa	%	84	84	84	100,0%	100%	
7	Tỷ lệ hộ dân được sử dụng điện	%	99,8	99,9	99,85	100,1%	99,9%	0,05
8	Tỷ lệ hộ dân tộc thiểu số có đất ở	%	94,7	97,06	97,82	103,3%	100,8%	
9	Tỷ lệ hộ dân tộc thiểu số có đất sản xuất	%	95,4	97,18	97,58	102,3%	100,4%	
III	Các chỉ tiêu về môi trường							
1	Tỷ lệ rác thải sinh hoạt (ở đô thị và nông thôn) được thu gom và xử lý	%	85	86	85	100,0%	98,8%	1
2	Tỷ lệ hộ gia đình ở đô thị sử dụng nước sạch	%	90	90	91	101,1%	101,1%	
3	Tỷ lệ hộ gia đình ở khu vực nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh	%	91	92	91,5	100,9%	99,5%	0,5
4	Tỷ lệ khu công nghiệp đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường	%	100	100	100	100,0%	100,0%	
5	Tỷ lệ cơ sở sản xuất kinh doanh đạt tiêu chuẩn về môi trường	%	83	83,5	83,3	100,4%	99,8%	0,17
6	Tỷ lệ xử lý triệt để cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng	%	57,1	64,28	64,28	112,6%	100,0%	
VI	CHỈ TIÊU QUỐC PHÒNG, AN NINH							
1	Tỷ lệ giải quyết tố giác, tin báo về tội phạm, kiến nghị khởi tố	%	90	>90	81	90,0%	90,0%	>9
2	Tỷ lệ điều tra, khám phá án	%	83	>=80	82	98,8%	102,5%	
	<i>Trong đó, án đặc biệt nghiêm trọng</i>	%	92	>=90	97	105,4%	107,8%	
3	Tỷ lệ giao quân	%	100	100	100	100,0%	100,0%	
4	Tỷ lệ xã, phường, thị trấn mạnh về phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc	%		>70	Báo cáo năm			>70
5	Tỷ lệ xã, phường, thị trấn, khu dân cư, cơ quan, trường học đạt tiêu chuẩn an toàn về an ninh trật tự	%		>70				>70
6	Tỷ lệ tội phạm về trật tự xã hội			Giảm 5%	Giảm 11%			
V	CHỈ TIÊU XÂY DỰNG ĐẢNG VÀ HỆ THỐNG CHÍNH TRỊ							
1	Kết nạp đảng viên mới trên	Đảng viên	716	>1.000	627	87,6%	62,7%	>373
2	Tỷ lệ TCCSD hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên	%		>75		Chỉ tiêu này được đánh giá vào đầu năm sau		
3	Tỷ lệ quần chúng được tập hợp vào các đoàn thể chính trị-xã hội.	%		>75	75			
4	Tỷ lệ thôn trưởng, tổ trưởng tổ dân phố là đảng viên	%		>85	80,95%		95,24%	>4,05%
5	Tỷ lệ Bí thư chi bộ kiêm thôn trưởng, tổ trưởng tổ dân phố.	%		>45	45,63%		101,40%	